

Số: **706** /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài  
chính quý I/2017

Hà nam, ngày **19** tháng **4** năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

**6. Nội dung của thông tin công bố**

Báo cáo tài chính quý I/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 19/01/2017, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Lê Thị Khanh**

---

---

**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2017**

---

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Thông tin chung</b>	3
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	4
<b>Báo cáo quyết toán tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-29

## **THÔNG TIN CHUNG**

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Lưu Đình Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lưu Đình Cường, Tổng Giám đốc.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lưu Đình Cường*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>928.511.151.079</b>	<b>820.037.101.658</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>84.417.103.688</b>	<b>149.924.172.454</b>
1. Tiền	111		84.417.103.688	149.924.172.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.244.000.000</b>	<b>4.244.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.244.000.000	4.244.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>298.036.293.312</b>	<b>95.454.183.484</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	243.952.571.498	33.440.144.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.925.957.873	46.477.576.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	39.294.815.198	15.673.514.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(137.051.257)	(137.051.257)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>496.503.335.699</b>	<b>545.075.568.612</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	496.503.335.699	545.075.568.612
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.310.418.380</b>	<b>25.339.177.108</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	33.764.609.181	3.421.912.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.841.070.853	20.453.831.260
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.704.738.346	1.463.433.571
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.288.243.572.659</b>	<b>3.256.276.038.234</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.357.562.556</b>	<b>8.501.077.977</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.357.562.556	8.501.077.977
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.081.802.124.331</b>	<b>3.103.473.074.606</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.081.802.124.331	3.103.473.074.606
- Nguyên giá	222		6.417.861.945.572	6.372.233.021.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.336.059.821.241)	(3.268.759.946.452)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		1.236.000.000	1.236.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.236.000.000)	(1.236.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>88.155.527.887</b>	<b>59.108.242.119</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	88.155.527.887	59.108.242.119
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>108.928.357.885</b>	<b>85.193.643.532</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	108.928.357.885	85.193.643.532
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.216.754.723.738</b>	<b>4.076.313.139.892</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.834.151.087.861</b>	<b>2.709.630.238.221</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.891.236.822.489</b>	<b>1.688.883.579.203</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	424.394.493.998	294.124.778.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	13.985.674.246	69.025.218.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.183.290.892	15.190.220.706
4. Phải trả người lao động	314		13.770.981.774	49.678.668.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	19.387.322.660	18.642.752.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	11.029.041.230	5.200.293.172
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.398.486.017.689	1.237.021.647.885
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>942.914.265.372</b>	<b>1.020.746.659.018</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	937.799.066.250	1.015.845.581.041
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.115.199.122	4.901.077.977
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.382.603.635.877</b>	<b>1.366.682.901.671</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.382.603.635.877</b>	<b>1.366.682.901.671</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.562.542.163	99.562.542.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.394.059.714	131.473.325.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		131.473.325.508	129.005.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.920.734.206	131.344.319.853
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.216.754.723.738</b>	<b>4.076.313.139.892</b>

Hà nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Lưu Đình Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	694.271.108.375	736.810.218.021	694.271.108.375	736.810.218.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	694.271.108.375	736.810.218.021	694.271.108.375	736.810.218.021
4. Giá vốn hàng bán	11	21	591.859.479.098	617.235.871.129	591.859.479.098	617.235.871.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		102.411.629.277	119.574.346.892	102.411.629.277	119.574.346.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	293.303.596	2.054.435.237	293.303.596	2.054.435.237
7. Chi phí tài chính	22	23	41.591.755.723	57.509.984.458	41.591.755.723	57.509.984.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.431.932.937	31.341.930.577	30.431.932.937	31.341.930.577
8. Chi phí bán hàng	25	24	21.145.902.842	24.211.622.274	21.145.902.842	24.211.622.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	20.336.299.894	19.622.114.050	20.336.299.894	19.622.114.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.630.974.414	20.285.061.347	19.630.974.414	20.285.061.347
11. Thu nhập khác	31	26	599.036.608	398.786.449	599.036.608	398.786.449
12. Chi phí khác	32	27	217.343.264	111.938.014	217.343.264	111.938.014
13. Lợi nhuận khác	40		381.693.344	286.848.435	381.693.344	286.848.435
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		20.012.667.758	20.571.909.782	20.012.667.758	20.571.909.782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.002.533.552	4.114.381.956	4.002.533.552	4.114.381.956
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.010.134.206	16.457.527.826	16.010.134.206	16.457.527.826
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		147	151	147	151
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		147	151	147	151

Hà nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

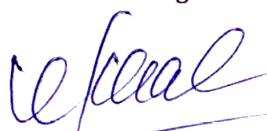
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>20.012.667.758</b>	<b>20.571.909.782</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	67.299.874.789	63.193.782.685
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.263.503.537	24.030.289.352
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(293.303.596)	(1.580.778.411)
- Chi phí lãi vay	06	30.431.932.937	31.341.930.577
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>125.714.675.425</b>	<b>137.557.133.985</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(231.438.886.269)	(186.425.423.027)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	48.572.232.913	54.731.383.960
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	25.354.406.075	25.809.804.301
- Tăng chi phí trả trước	12	(54.077.411.257)	(21.702.157.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.327.499.501)	(40.051.113.916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.096.143.402)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(89.400.000)	(72.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(135.388.026.016)</b>	<b>(30.152.972.497)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(5.558.094.522)	(29.978.390.032)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác	22	-	(60.708.589.372)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	293.303.596	1.580.778.411
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.264.790.926)</b>	<b>(89.106.200.993)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	608.278.971.705	502.454.486.352
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(533.124.620.229)	(536.258.349.618)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.603.300)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>75.145.748.176</b>	<b>(33.803.863.266)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(65.507.068.766)</b>	<b>(153.063.036.756)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.924.172.454	187.883.098.719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.417.103.688	34.820.061.963

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 1 năm 2017**

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/03/2017, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 1.365 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 1.375 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

#### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

#### 3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

#### 3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:



	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

### **3.7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

### **3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

### **3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.11. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### **3.12. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/03/2017 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.



Đơn vị tính: VNĐ

**4 . TIỀN**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền mặt	4.890.234.760	3.122.290.915
Tiền gửi ngân hàng	79.526.868.928	146.801.881.539
<b>Cộng</b>	<b>84.417.103.688</b>	<b>149.924.172.454</b>

**5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.244.000.000	4.244.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.244.000.000</b>	<b>4.244.000.000</b>

(\*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thành Công có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 6%/năm.

**6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	243.862.059.387	31.413.207.962
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	90.512.111	2.026.936.111
<b>Cộng</b>	<b>243.952.571.498</b>	<b>33.440.144.073</b>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(137.051.257)	(137.051.257)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.925.957.873	46.477.576.306
<b>Cộng</b>	<b>14.925.957.873</b>	<b>46.477.576.306</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tạm ứng	1.641.066.000	764.345.000
Phải thu tiền điện nước	820.902.837	792.893.130
Phải thu khác	36.832.846.361	14.116.276.232
<b>Cộng</b>	<b>39.294.815.198</b>	<b>15.673.514.362</b>

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	9.357.562.556	8.501.077.977
<b>Cộng</b>	<b><u>9.357.562.556</u></b>	<b><u>8.501.077.977</u></b>

(\*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyên liệu, vật liệu	241.774.170.956	327.382.153.713
Công cụ, dụng cụ	287.097.571	617.478.526
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	221.747.627.373	171.994.651.055
Thành phẩm	32.694.439.799	45.081.285.318
<b>Cộng</b>	<b><u>496.503.335.699</u></b>	<b><u>545.075.568.612</u></b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01**

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02**

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Mỏ sét Ba Sao	32.591.721.773	32.253.575.409
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ	23.398.696.661	14.181.375.661
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15.828.888.909	
- Các công trình khác(cảng Bút Sơn, mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	16.336.220.544	12.673.291.049
<b>Cộng</b>	<b><u>88.155.527.887</u></b>	<b><u>59.108.242.119</u></b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.181.698.527	1.872.211.593
Bảo hiểm	424.276.512	
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	19.035.310.699	
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.258.465.502	
Các khoản khác	5.864.857.941	1.549.700.684
<b>Cộng</b>	<b><u>33.764.609.181</u></b>	<b><u>3.421.912.277</u></b>

**12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Sửa chữa tài sản	24.421.199.948	23.657.179.811
Giá trị quyền sử dụng đất	9.017.100.471	9.491.684.706
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	25.648.313.198	29.597.419.319
Gạch chịu lửa	5.538.116.478	
Các khoản khác	44.303.627.790	22.447.359.696
<b>Cộng</b>	<b><u>108.928.357.885</u></b>	<b><u>85.193.643.532</u></b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả cho người bán	180.267.724.040	99.282.839.460
Phải trả cho các bên liên quan	244.126.769.958	194.841.938.939
<b>Cộng</b>	<b><u>424.394.493.998</u></b>	<b><u>294.124.778.399</u></b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Người mua trả tiền trước	9.951.220.565	63.951.156.833
Các bên liên quan trả tiền trước	4.034.453.681	5.074.061.331
<b>Cộng</b>	<b><u>13.985.674.246</u></b>	<b><u>69.025.218.164</u></b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.606.346.641	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.923.728.864	11.017.338.714
Thuế tài nguyên	2.294.955.170	2.605.087.723
Phí bảo vệ môi trường	1.358.260.217	1.567.794.269
<b>Cộng</b>	<b><u>10.183.290.892</u></b>	<b><u>15.190.220.706</u></b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	73.681.628	11.243.874.524
Lãi vay phải trả các bên liên quan	4.573.904.110	1.299.277.778
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	352.985.489
Trích trước chi phí bán hàng	1.514.509.398	2.187.507.026
Mua nguyên vật liệu	1.247.378.400	8.217.000
Chi phí phải trả khác (*)	11.977.849.124	3.550.890.543
<b>Cộng</b>	<b><u>19.387.322.660</u></b>	<b><u>18.642.752.360</u></b>

(\*) Gồm các khoản trích trước về phí kiểm toán, trích trước chi phí bốc xếp, chi phí công đóng bao, phí tư vấn...

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

**16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	8.085.461.714	2.990.657.857
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	421.922.900	430.526.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.521.656.616	1.779.109.115
<b>Cộng</b>	<b><u>11.029.041.230</u></b>	<b><u>5.200.293.172</u></b>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79,51%	79,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20,49%	20,49%
<b>Cộng (100%)</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>1.090.561.920.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------



**đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
- Lợi nhuận sau thuế	16.010.134.206	16.457.527.826
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>147</b>	<b>151</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	9.979	9.979
EUR	63	62

**20 . DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Doanh thu bán xi măng	654.839.521.785	639.982.140.335
Doanh thu bán Clinker	27.274.895.803	82.798.226.550
Doanh thu bán sản phẩm khác	12.156.690.787	14.029.851.136
<b>Cộng</b>	<b>694.271.108.375</b>	<b>736.810.218.021</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Giá vốn xi măng	550.218.782.272	516.474.847.978
Giá vốn Clinker	31.947.389.970	90.056.100.698
Giá vốn sản phẩm khác	9.693.306.856	10.704.922.453
<b>Cộng</b>	<b>591.859.479.098</b>	<b>617.235.871.129</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.303.596	1.580.778.411
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	473.656.826
<b>Cộng</b>	<b>293.303.596</b>	<b>2.054.435.237</b>

**23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền vay	30.431.932.937	31.341.930.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.574.194.666	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.263.503.537	24.030.289.352
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, phí vay vốn)	786.490.483	1.030.248.629
Chiết khấu thanh toán	535.634.100	1.107.515.900
<b>Cộng</b>	<b>41.591.755.723</b>	<b>57.509.984.458</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên	4.719.211.495	4.673.422.494
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	131.546.676	364.076.322
Chi phí khấu hao	723.552.858	768.293.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.507.049.599	11.459.357.022
Chi phí bằng tiền khác	7.064.542.214	6.946.473.188
<b>Cộng</b>	<b>21.145.902.842</b>	<b>24.211.622.274</b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên	3.858.996.878	4.832.156.819
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.221.587.643	947.362.861
Chi phí khấu hao	2.388.051.803	1.588.585.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	12.867.663.570	12.254.009.021
<b>Cộng</b>	<b>20.336.299.894</b>	<b>19.622.114.050</b>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Thu nhập từ phí cầu cảng	112.251.389	103.874.493
Thu nhập từ bán vật tư phế liệu	77.500.000	7.605.000
Thu nhập khác (*)	409.285.219	287.306.956
<b>Cộng</b>	<b>599.036.608</b>	<b>398.786.449</b>

(\*) Thu nhập từ phạt chậm tiến độ giao hàng, thu tiền mua hồ sơ thầu,....

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Vỏ bao rách vỡ	39.142.003	4.216.147
Chi phí khác	178.201.261	107.721.867
<b>Cộng</b>	<b>217.343.264</b>	<b>111.938.014</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Chi phí nhân viên	48.033.776.359	47.128.072.522
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	378.149.386.186	410.702.453.180
Chi phí khấu hao	67.299.874.789	63.193.782.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.726.925.422	131.307.412.199
Chi phí bằng tiền khác	38.497.849.877	51.948.009.438
<b>Cộng</b>	<b>670.707.812.633</b>	<b>704.279.730.024</b>

**29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	35.374.824.630	39.457.712.311
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		7.180.840.452
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Clinker		9.847.754.092
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Clinker		9.873.443.345
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	128.092.784.415	125.765.739.576
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	38.280.000.000	21.570.000.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	2.482.603.200	2.688.714.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	14.899.007.472	13.398.082.373
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Chi phí vận chuyển, thăm định, cảng vụ Clinker xuất khẩu		1.940.854.368
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	36.601.949.094	15.744.449.448

Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vô bao	1.320.000.000	3.080.000.000
Công ty CP xi măng Bim Sơn - Sửa chữa lò	352.985.489	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	4.246.027.398	
Công ty Tài chính cổ phần xi măng - Vay ngắn hạn	30.000.000.000	
Công ty Tài chính cổ phần xi măng - Lãi vay	327.876.712	

**Số dư với các bên liên quan**

**Các khoản phải thu**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	-	1.936.424.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	90.512.111	90.512.111

**Cộng**

<b>90.512.111</b>	<b>2.026.936.111</b>
-------------------	----------------------

**Các khoản phải trả**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	129.822.598.252	93.080.345.475
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	43.732.925.019	9.218.453.481
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	18.390.040.700	42.845.684.500
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	976.607.000	976.607.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam_ thạch cao, phôi tư vấn	45.246.518.467	36.390.583.337
Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1	-	169.636.500
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	4.030.863.520	2.300.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	325.000.000	325.000.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.000.000	4.000.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	-	212.068.396
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	1.598.217.000	9.319.560.250
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	19.000.000	-

**Cộng**

<b>244.126.769.958</b>	<b>194.841.938.939</b>
------------------------	------------------------

**Người mua trả tiền trước**

	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	4.034.453.681	5.074.061.331
<b>Cộng</b>	<b>4.034.453.681</b>	<b>5.074.061.331</b>



<b>Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	4.246.027.398	1.299.277.778
Công ty cổ phần tài chính xi măng - Lãi vay	327.876.712	-
<b>Cộng</b>	<b>4.573.904.110</b>	<b>1.299.277.778</b>

**Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Lương và thưởng	1.073.199.866	1.074.542.308

**30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Công ty.

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016 và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016.

Hà nam, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**Kế toán trưởng**



**Lê Thị Khanh**

**Tổng giám đốc**



**Lưu Đình Cường**

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01**

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2017	1.581.611.556.488	4.680.552.008.644	92.466.838.959	17.602.616.967	6.372.233.021.058
Số tăng trong kỳ	3.138.926.514	42.489.998.000	-	-	45.628.924.514
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>1.584.750.483.002</b>	<b>4.723.042.006.644</b>	<b>92.466.838.959</b>	<b>17.602.616.967</b>	<b>6.417.861.945.572</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>24.092.310.915</i>	<i>116.417.275.104</i>	<i>77.416.057.323</i>	<i>5.063.748.131</i>	<i>222.989.391.473</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2017	539.592.404.752	2.634.385.292.409	87.704.346.411	7.077.902.880	3.268.759.946.452
Số tăng trong kỳ	11.765.396.805	54.422.525.859	442.370.622	669.581.503	67.299.874.789
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>11.765.396.805</i>	<i>54.422.525.859</i>	<i>442.370.622</i>	<i>669.581.503</i>	<i>67.299.874.789</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>551.357.801.557</b>	<b>2.688.807.818.268</b>	<b>88.146.717.033</b>	<b>7.747.484.383</b>	<b>3.336.059.821.241</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư 01/01/2017	1.042.019.151.736	2.046.166.716.235	4.762.492.548	10.524.714.087	3.103.473.074.606
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>1.033.392.681.445</b>	<b>2.034.234.188.376</b>	<b>4.320.121.926</b>	<b>9.855.132.584</b>	<b>3.081.802.124.331</b>

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư 01/01/2017	1.236.000.000	1.236.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>1.236.000.000</b>	<b>1.236.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư 01/01/2017	1.236.000.000	1.236.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- <i>Khấu hao</i>	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>1.236.000.000</b>	<b>1.236.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư 01/01/2017	-	-
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	3.116.678.359	510.331.718	2.606.346.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.017.338.714	4.002.533.552	11.096.143.402	3.923.728.864
Thuế tài nguyên	2.605.087.723	6.083.619.570	6.393.752.123	2.294.955.170
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.567.794.269	4.099.477.654	4.309.011.706	1.358.260.217
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.190.220.706</b>	<b>17.309.309.135</b>	<b>22.316.238.949</b>	<b>10.183.290.892</b>

Phải thu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	20.453.831.260	56.203.625.682	66.816.386.089	9.841.070.853
Thuế thu nhập cá nhân	1.463.433.571	515.910.090	274.605.315	1.704.738.346
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.917.264.831</b>	<b>56.719.535.772</b>	<b>67.090.991.404</b>	<b>11.545.809.199</b>

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>I. VAY NGẮN HẠN</b>	<b>1.130.323.975.337</b>	<b>1.130.323.975.337</b>	<b>565.278.971.705</b>	<b>432.300.480.229</b>	<b>997.345.483.861</b>	<b>997.345.483.861</b>	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	404.624.126.970	404.624.126.970	180.121.947.698	14.882.334.755	239.384.514.027	239.384.514.027	Khoản vay có lãi suất từ 5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	395.754.091.579	395.754.091.579	355.157.024.007	274.125.015.216	314.722.082.788	314.722.082.788	Khoản vay có lãi suất là 5%-5,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	99.990.676.432	99.990.676.432	-	-	99.990.676.432	99.990.676.432	Khoản vay có lãi suất là 5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Công ty tài chính CP Xi măng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	Khoản vay có lãi suất 6%/năm. Hình thức vay là tín chấp; thời hạn vay 3 tháng
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	160.072.659.930	160.072.659.930	-	93.676.518.465	253.749.178.395	253.749.178.395	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,3%/năm. Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	25.437.746.250	25.437.746.250	-	13.030.008.458	38.467.754.708	38.467.754.708	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,3%/năm. Hình thức vay là thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền: 4 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	14.444.674.176	14.444.674.176	-	36.586.603.335	51.031.277.511	51.031.277.511	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,3%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
<b>II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>	<b>268.162.042.352</b>	<b>268.162.042.352</b>	<b>129.310.018.328</b>	<b>100.824.140.000</b>	<b>239.676.164.024</b>	<b>239.676.164.024</b>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	75.000.000.000	75.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2017, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	-	-	-	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2017, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	174.261.920.000	174.261.920.000	88.437.780.000	85.824.140.000	171.648.280.000	171.648.280.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2017 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.



17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	8.150.122.352	8.150.122.352	122.238.328	-	8.027.884.024	8.027.884.024	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2017 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
<b>III. VAY DÀI HẠN</b>	<b>937.799.066.250</b>	<b>937.799.066.250</b>	<b>40.513.503.537</b>	<b>118.560.018.328</b>	<b>1.015.845.581.041</b>	<b>1.015.845.581.041</b>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	291.000.000.000	291.000.000.000		30.000.000.000	321.000.000.000	321.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	32.250.000.000	32.250.000.000	32.250.000.000		-	-	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017, thời hạn cho vay 4 năm
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	246.000.000.000	246.000.000.000	-	-	246.000.000.000	246.000.000.000	Khoản vay của Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số 2666/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	20.375.303.006	20.375.303.006	427.834.109	122.238.328	20.069.707.225	20.069.707.225	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2017 là: 1.181.862,18 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	348.173.763.244	348.173.763.244	7.835.669.428	88.437.780.000	428.775.873.816	428.775.873.816	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2017 là: 21.645.495,65EURO (gồm khoản A: 13.352.407 EURO; khoản B: 8.293.088,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
<b>IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)</b>	<b>1.398.486.017.689</b>				<b>1.237.021.647.885</b>		
<b>V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)</b>	<b>937.799.066.250</b>				<b>1.015.845.581.041</b>		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư 01/01/2016</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>99.562.542.163</b>	<b>129.005.655</b>
Lợi nhuận trong năm				131.684.286.853
Giảm khác				339.967.000
<b>Số dư 01/01/2017</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>99.562.542.163</b>	<b>131.473.325.508</b>
Lợi nhuận trong kỳ				16.010.134.206
Giảm khác				89.400.000
<b>Số dư 31/03/2017</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>99.562.542.163</b>	<b>147.394.059.714</b>